

Số: 04/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đá Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai- Mã chứng khoán: **HMR**

- Địa chỉ : Khối Tân Thành, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260 Fax: 0238 664 136

- Email: hoangmai@rccgroup.vn Website: <https://rcchoangmai.vn/>**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 3 năm 2026

+ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒+ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐+ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://rcchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3 năm 2026
- Văn bản giải trình LNST

Công
Ty CP
Đá
Hoàng
Mai

Digitally signed by Công
Ty CP Đá Hoàng Mai,
DN: cn=V.V. S. NGHE AN,
l=Hoàng Mai, Chữ Công
Ty CP Đá Hoàng Mai,
OID.2.5.2342.19200300.
100.1.1=MSF,
2901437166
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2026-10-21 07:29:
50
Foxit Reader Version:
9.7.2

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Ánh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III năm 2026

KẾT THÚC NGÀY 30/9/2026



Nghệ An, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5-6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7-17

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		86.810.433.381	84.142.581.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		503.598.916	270.184.612
1. Tiền	111		503.598.916	270.184.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.360.745.874	65.956.420.761
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.636.636.128	28.783.523.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.664.646.327	35.237.245.436
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.887.329.084	2.763.517.558
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(827.865.665)	(827.865.665)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		29.455.994.461	17.911.724.102
1. Hàng tồn kho	141		29.455.994.461	17.911.724.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		490.094.130	4.252.500
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		9.040.000	4.252.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		481.054.130	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		5.699.523.883	6.475.001.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.899.523.883	5.675.001.267
1. TSCĐ hữu hình	221		4.899.523.883	5.675.001.267
- Nguyên giá	222		31.782.157.073	31.782.157.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.882.633.190)	(26.107.155.806)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		800.000.000	800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		800.000.000	800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		0	0
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		92.509.957.264	90.617.583.242

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.946.095.683	10.136.751.790
I. Nợ ngắn hạn	310		26.366.095.683	10.056.751.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.035.335.564	533.226.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		941.043.376	142.669.500
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		14.984.887.334	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		747.409.194	1.590.851.077
5. Phải trả người lao động	315		2.073.846.192	3.495.070.017
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.384.523.646	1.957.383.130
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1.886.072.250	1.886.072.250
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		312.978.127	451.479.009
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		580.000.000	80.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	336		0	0
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	338		80.000.000	80.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		500.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		65.563.861.581	80.480.831.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	56.124.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		31.391.744.601	31.391.744.601
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		24.732.695.399	24.732.695.399
2. Thặng dư vốn	412		9.213.000.000	9.213.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		226.421.581	15.143.391.452
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		0	11.973.309.101
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		226.421.581	3.170.082.351
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		92.509.957.264	90.617.583.242

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Anh

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỪ NGÀY: 01-07-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		243.580.000	17.377.067.051	15.171.238.152	35.793.277.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		243.580.000	17.377.067.051	15.171.238.152	35.793.277.679
4. Giá vốn hàng bán	11		99.109.603	16.353.070.695	13.178.874.487	32.766.154.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		144.470.397	1.023.996.356	1.992.363.665	3.027.123.303
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		214.015	318.234	2.380.880	1.073.885
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		12.000.000	1.339.840	12.000.000	1.339.840
8. Chi phí tài chính	23		12.000.000	1.339.840	12.000.000	1.339.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					0
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		498.489.977	858.558.304	1.751.340.912	2.223.154.426
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		-365.805.565	164.416.446	231.403.633	803.702.922
12. Thu nhập khác	31		36.777.776	2.350.648.147	102.444.440	2.422.314.811
13. Chi phí khác	32		20.562.249	525.117.382	40.656.877	525.117.382
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.215.527	1.825.530.765	61.787.563	1.897.197.429
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-349.590.038	1.989.947.211	293.191.196	2.700.900.351
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-65.805.558	503.012.919	66.769.615	645.203.547
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-283.784.480	1.486.934.292	226.421.581	2.055.696.804
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

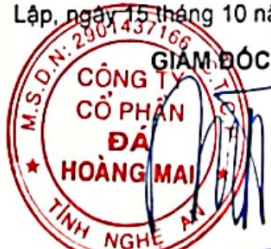
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Trọng Thành


Nguyễn Trọng Thành


Nguyễn Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI
KHỐI TÂN THÀNH, PHƯỜNG HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN, VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-07-2026 ĐẾN NGÀY: 30-09-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		293.191.196	2.700.900.351
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		775.477.384	517.650.711
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		2.380.880	1.073.885
- Chi phí lãi vay	06		-12.000.000	-1.339.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.059.049.460	3.218.285.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.109.833.257	-9.884.671.855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-11.544.270.359	11.149.357.428
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.027.221.318	-1.577.267.606
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			147.278.823
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			1.339.840
- Chi phí đi vay đã trả	14		12.000.000	-1.856.224.279
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-928.038.492	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-113.609.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-264.204.816	1.084.488.458

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-2.380.880	-1.073.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2.380.880	-1.073.885
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		500.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-500.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			1.275.670.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		500.000.000	775.670.288
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		233.414.304	1.859.084.861
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		270.184.612	120.159.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		503.598.916	1.979.243.974

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/7/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ an. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 56.124.440.000đ (Năm mươi sáu tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cấu kiện bê tông, khai thác đá cát, sỏi, đất sét...

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty TNHH FECON RAITO Hoàng Mai. Địa chỉ số 61 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Việt Nam

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 56 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

- Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. Hình thức kế toán áp dụng Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán BĐSĐT.
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác.
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/9/2029	01/01/2026
- Tiền mặt	15.064.603	1.172.421
- Tiền gửi không kỳ hạn	488.534.313	269.012.191
Cộng	503.598.916	270.184.612

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.
- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

2. Phải thu của khách hàng

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.614.417.782	14.604.642.363
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình		
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	986.664.400	3.321.816.744
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	1.225.211.880	5.369.341.880
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải		2.051.626.124
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình		1.176.300.774
- Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	622.534.665	622.534.665
- Công ty cổ phần ĐS Hà Hải - XNXLCT		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.096.443.570	1.402.398.274
- Công ty CP xây dựng thương mại Long Bình	683.563.267	660.623.902
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.022.218.346	14.178.881.069
- Tổng công ty công trình đường sắt	4.022.218.346	14.178.881.069
Tổng cộng	8.636.636.128	28.783.523.432

3. Phải thu khác

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khác	2.887.329.084	2.763.517.558
Tổng cộng	2.887.329.084	2.763.517.558

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

4. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.233.386.007	1.225.340.931
Công cụ dụng cụ	5.625.430	8.295.430
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.767.601.785	12.212.358.161
Thành phẩm tồn kho	7.449.381.239	4.465.729.580
Tổng cộng	29.455.994.461	17.911.724.102

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2026	9.106.365.180	17.460.117.519	5.175.765.283	39.909.091	31.782.157.073
- Tăng do mua mới					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/9/2026	9.106.365.180	17.460.117.519	5.175.765.283	39.909.091	31.782.157.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	5.872.316.443	16.537.025.028	3.657.913.244	39.909.091	26.107.155.806
- Trích KH trong năm	392.006.190	256.489.221	126.981.973		775.477.384
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 30/9/2026	6.264.322.633	16.793.514.249	3.784.895.217	39.909.091	26.882.633.190
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2026	3.234.048.737	923.092.491	1.517.852.039	-	5.675.001.267
Tại ngày 30/9/2026	2.842.042.547	666.603.270	1.390.870.066	-	4.899.523.883

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	9.040.000	4.252.500
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.040.000	4.252.500
Tổng cộng	9.040.000	4.252.500

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		448.588.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.769.615	928.038.492
Thuế tài nguyên	81.481.672	95.250.200
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	546.117.168	
Thuế TNCN, thuế khác	50.431.383	97.891.542
Các loại phí, lệ phí khác	2.609.356	21.082.756
Thuế, phí, lệ phí khác phải nộp Ngân sách		
Tổng cộng	747.409.194	1.590.851.077

8. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	120.228.735	28.642.388
Bảo hiểm xã hội	132.620.844	124.866.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.131.674.067	1.803.874.182
Tổng cộng	1.384.523.646	1.957.383.130

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn	500.000.000	-
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		
Vay CBCNV nội bộ Công ty	500.000.000	
Tổng cộng	500.000.000	-



10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 56.124.440.000 đồng. Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 30/9/2026 cụ thể như sau:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 01/01/2026		Tại ngày 30/9/2026	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT	30.750.000.000	54,79%	30.750.000.000	54,79%
Công trình đường sắt				
Các cổ đông khác	25.374.440.000	45,21%	25.374.440.000	45,21%
Tổng cộng:	56.124.440.000	100,00%	56.124.440.000	100,00%

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	56.124.440.000	9.213.000.000			65.337.440.000
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Thặng dư vốn cổ phần					-
- Lãi trong năm trước				15.143.391.452	15.143.391.452
Tại ngày 30/9/2026	56.124.440.000	9.213.000.000	-	15.143.391.452	80.480.831.452
Tại ngày 01/01/2026	56.124.440.000	9.213.000.000	-	15.143.391.452	80.480.831.452
- Lãi trong năm nay				226.421.581	226.421.581
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác				(15.143.391.452)	(15.143.391.452)
Tại ngày 30/9/2026	56.124.440.000	9.213.000.000	-	226.421.581	65.563.861.581

12. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.171.238.152	35.793.277.679
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	13.783.461.332	20.812.410.057
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	1.387.776.820	14.980.867.622
Tổng cộng	15.171.238.152	35.793.277.679

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	12.213.064.700	19.555.926.224
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	965.809.787	13.210.228.152
Tổng cộng	13.178.874.487	32.766.154.376

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.380.880	1.073.885
Tổng cộng	2.380.880	1.073.885

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	12.000.000	1.339.840
Tổng cộng	12.000.000	1.339.840

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.099.781.245	1.284.316.854
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.343.500	20.552.185
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	359.765.264	439.004.316
Thuế và các khoản lệ phí		3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.092.426	426.383.710
Chi phí khác bằng tiền	78.358.477	49.897.361
Tổng cộng	1.751.340.912	2.223.154.426

17. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		2.314.814.815
Thu nhập khác	102.444.440	107.499.996
Tổng cộng	102.444.440	2.422.314.811

18. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	40.656.877	525.117.382
Tổng cộng	40.656.877	525.117.382

19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	293.191.196	2.700.900.351
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ	40.656.877	
Thu nhập chịu thuế	333.848.073	2.700.900.351
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	66.769.615	540.180.070

26. Y. C. N. MAI AN

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 3 năm 2026 kết thúc ngày 30/9/2026 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của công ty đã được kiểm toán.

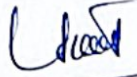
Nghệ An, ngày 15 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành



K.C.P.

Số 09/CV-HMR
V/v: giải trình chênh lệch
LNST BCTC Quý 3 năm 2026

Nghệ An, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính " Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".

- Căn cứ báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 so với năm trước như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025 (VNĐ)	Năm 2026 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)	% Tăng/Giảm
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	1.486.934.292	(283.784.480)	(1.770.718.772)	-120%

Nguyên nhân :

- **Chi phí đầu vào tăng:** Các khoản chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, nhân công, vận chuyển do biến động trượt giá làm chi phí giá vốn tăng cao, dẫn đến biên lợi nhuận từ các công trình xây lắp đạt tỷ lệ thấp hơn so với cùng kỳ.
- **Doanh thu giảm:** Tình hình thị trường tiêu thụ đá và tà vẹt bê tông còn hạn chế dẫn đến sản lượng tiêu thụ giảm. Một số công trình đang thi công chưa hoàn thành thủ tục nghiệm thu, thanh toán với chủ đầu tư, dẫn đến doanh thu ghi nhận trong kỳ giảm so với Quý 3/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

